

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021



Hà Nội, tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/3/2021	Tại 01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		6,736,894,492,653	3,912,594,898,971
I. Tài sản tài chính	110		6,729,901,059,924	3,908,618,236,380
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	2,420,716,171,493	748,692,894,968
1.1. Tiền	111.1		2,420,716,171,493	748,692,894,968
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	994,541,808,638	299,179,695,285
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	185,087,924,090	183,759,277,302
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	3,008,481,462,164	2,505,923,320,510
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46,580,484)	(46,580,484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	4,490,013,699	5,613,365,793
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	11,332,500
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4,490,013,699	5,602,033,293
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4,490,013,699	5,602,033,293
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	112,777,761,420	149,204,618,669
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	3,924,958,978	16,384,217,341
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	31,967,420	11,854,490
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(104,427,495)	(104,427,495)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6,993,432,729	3,976,662,591
1. Tạm ứng	131		756,064,714	722,764,714
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	6,216,923,770	3,233,453,632
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20,444,245	20,444,245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		41,844,987,250	43,887,937,147
I. Tài sản cố định	220		5,977,165,875	6,550,798,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	4,010,628,164	4,569,794,929
- Nguyên giá	222		27,378,173,172	27,245,183,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(23,367,545,008)	(22,675,388,243)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1,966,537,711	1,981,003,378
- Nguyên giá	228		17,393,192,249	17,151,406,199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15,426,654,538)	(15,170,402,821)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,356,906,125	2,429,143,950
II. Tài sản dài hạn khác	250		33,510,915,250	32,409,297,836
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,334,114,135	2,439,734,510
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,150,568,750	1,323,555,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20,000,000,000	21,343,393,160
4. Tài sản dài hạn khác	255		10,026,232,365	10,026,232,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,778,739,479,903	3,956,482,836,118

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/3/2021	Tại 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		5,128,932,329,765	2,400,041,591,835
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,443,618,204,197	1,711,193,219,692
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	160,000,000,000	160,000,000,000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12		
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	7,389,822,501	5,273,121,466
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,474,389,159	2,846,374,611
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		2,408,570,000	2,320,070,000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	59,800,502,261	81,345,022,174
7. Phải trả người lao động	323		54,807,826,692	65,893,165,821
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		439,904,738	676,652,459
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	12,478,884,903	8,813,581,413
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		91,679,196,422	70,057,626,322
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		3,980,158,700,000	1,266,654,400,000
12. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		52,714,174,029	4,741,227,449
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	29,165,744,485
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		13,266,233,492	13,406,233,492
II. Nợ phải trả dài hạn	340		685,314,125,568	688,848,372,143
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	680,000,000,000	680,000,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,578,082,192	5,112,328,767
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,736,043,376	3,736,043,376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	1,649,807,150,138	1,556,441,244,283
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,649,807,150,138	1,556,441,244,283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,000,000,000	1,080,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,080,000,000,000	1,080,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,080,000,000,000	1,080,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14,492,274,912	14,492,274,912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23,492,274,912	23,492,274,912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		531,822,600,314	438,456,694,459
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		502,988,609,003	423,712,534,346
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28,833,991,311	14,744,160,113
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		6,778,739,479,903	3,956,482,836,118

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021


MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/3/2021	Tại 01/01/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56,595,406,780	56,595,406,780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		6,87	200,17
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		108,000,000	108,000,000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	35,918,200,000	16,123,450,000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,620,000	2,620,000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		80.000	-
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			30.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	11,266,747,680,000	10,272,329,240,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9,614,539,670,000	8,690,594,560,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		68,817,700,000	27,223,990,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,160,056,520,000	1,164,448,520,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,133,760,000	10,133,760,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		413,200,030,000	379,928,410,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	47,856,820,000	46,837,770,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		47,841,820,000	46,822,770,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		514.206.760.000	379,041,760,000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		12,902,390,000	43,735,900,000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		910,296,672,569	791,573,683,407
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		707,947,561,368	784,564,498,298
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			4.439.272.740
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		202,349,111,201	2,569,912,369
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		201,635,295,119	672,594,486
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		713,816,082	1,897,317,883
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		910,296,672,569	791,573,683,407



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021


Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	MẪU SỐ B 02a-CTCK
		NĂM 2021	NĂM 2020		
					Đơn vị: VND
					Năm 2021
					Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	280,030,669,702	73,262,139,627	280,030,669,702	73,262,139,627
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	52,298,246,365	42,245,052,328	52,298,246,365	42,245,052,328
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	15,202,698,722	(4,655,549,295)	15,202,698,722	(4,655,549,295)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	212,529,724,615	35,672,636,594	212,529,724,615	35,672,636,594
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	216,627,194	1,487,110,714	216,627,194	1,487,110,714
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	101,217,766,059	32,591,747,740	101,217,766,059	32,591,747,740
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	150,343,537,284	24,780,676,072	150,343,537,284	24,780,676,072
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18,500,000,000	9,460,000,000	18,500,000,000	9,460,000,000
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	90,240,609,907	7,649,195,569	90,240,609,907	7,649,195,569
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,973,613,636	700,000,000	1,973,613,636	700,000,000
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác	36,935,122	43,388,004	36,935,122	43,388,004
20	Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	642,559,758,904	149,974,257,726	642,559,758,904	149,974,257,726
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	234,507,068,222	47,637,075,712	234,507,068,222	47,637,075,712
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	233,370,093,420	38,490,539,187	233,370,093,420	38,490,539,187
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	1,112,867,524	9,145,597,394	1,112,867,524	9,145,597,394
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24,107,278	939,131	24,107,278	939,131
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	49,197,585,391	15,287,797,068	49,197,585,391	15,287,797,068
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26,754,925,428	12,550,954,900	26,754,925,428	12,550,954,900
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	114,213,325,879	23,901,779,120	114,213,325,879	23,901,779,120
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	787,171,684	576,354,503	787,171,684	576,354,503
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,758,788,225	1,133,482,534	1,758,788,225	1,133,482,534
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác	17,902,408	17,902,408	17,902,408	-
40	Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	427,236,767,237	101,087,443,837	427,236,767,237	101,087,443,837

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 02a-CTCK Đơn vị: VND		
			Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1 Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		936,256,183	669,598,785	936,256,183
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		936,256,183	669,598,785	936,256,183
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
4.1 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	61	B 7.4	116,068,082,818	15,109,003,073	116,068,082,818
4.2 Chi phí hoạt động (70=20+50-40-60-61-62)	62	B 7.5	6,825,422,109	5,238,498,516	6,825,422,109
Cộng chi phí bán hàng	70		93,365,742,923	29,208,911,085	93,365,742,923
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
7.1 Thu nhập khác	71		166,531		166,531
7.2 Chi phí khác	72		3,599	18,572,160	3,599
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		162,932	(18,572,160)	162,932
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		93,365,905,855	29,190,338,925	93,365,905,855
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		79,276,074,657	42,991,485,614	79,276,074,657
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		14,089,831,198	(13,801,146,689)	14,089,831,198
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		93,365,905,855	29,190,338,925	93,365,905,855
X.1. Lợi nhuận trên cổ phiếu (Đông/I cổ phiếu)	501		864	270	864

X.1. Lợi nhuận trên cổ phiếu (Đông/I cổ phiếu)



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		93,365,905,855	29,190,338,925
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(28,217,336,003)	(11,511,319,647)
- Khấu hao TSCĐ	03		948,408,482	947,069,832
- Các khoản dự phòng	04		(29,165,744,485)	(12,458,389,479)
- Dự thu tiền lãi	08			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1,112,867,524	9,145,597,394
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1,112,867,524	9,145,597,394
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-15,202,698,722	4,655,549,295
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		-15,202,698,722	4,655,549,295
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1,621,309,797,896	249,926,739,924
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(681,272,282,155)	(34,251,951,702)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,328,646,788)	(1,275,320,144)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(502,558,141,654)	271,667,426,848
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		11,332,500	(2,199,030,861)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,112,019,594	1,087,613,512
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		12,459,258,363	455,061,059
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(20,112,930)	341,065,634
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		36,018,781,199	(4,986,538,648)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,665,303,490)	1,896,772,159
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2,810,483,658)	(1,467,197,113)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(45,138,958,415)	(12,811,974,157)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(7,744,715,583)	(1,743,274,612)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		236,747,721	180,039,637
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		23,594,438,502	(3,646,457,808)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(11,085,339,129)	(12,028,939,282)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		66,148,770,105	48,330,153,495
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		11,106,489,193,160	415,889,100
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(8,391,483,302,150)	(36,597,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,672,368,536,550	281,406,905,891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(345,260,025)	1,022,437,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(345,260,025)	1,022,437,500

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền vay gốc	73		561,000,000,000	150,000,000,000
2.1 Tiền vay khác	73.2		561,000,000,000	150,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(561,000,000,000)	(177,000,000,000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(561,000,000,000)	(177,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(27,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1 672 023 276 525	255 429 343 391
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		748,692,894,968	400,406,701,930
Tiền	101.1		748,692,894,968	400,406,701,930
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		2,420,716,171,493	655,836,045,321
Tiền	103.1		2,420,716,171,493	433,836,045,321
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	222,000,000,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		27,153,572,023,550	4,413,959,748,550
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(28,062,470,201,350)	(4,034,178,338,650)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		57,451,252,596,141	7,211,750,300,071
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(4,313,767,453)	3,395,825,988
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(56,417,967,338,291)	(7,675,516,866,825)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,350,322,093)	(832,954,896)
7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,624,586,799,679	1,407,909,570,303
8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,624,586,799,679)	(1,407,909,570,303)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		118,722,990,504	(81,422,285,762)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		791,573,683,407	391,835,304,508
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		784,564,498,298	361,298,050,608
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32.1		4,439,272,740	917,941,465
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,569,912,369	29,619,312,435
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		910,296,673,911	310,413,018,746
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		707,947,562,710	303,046,194,464
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42.1		-	4,313,767,453
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		202,349,111,201	3,053,056,829



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2020		Năm 2020		Năm 2021		Tại ngày	
			Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/3/2020	31/3/2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	7003		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7.296.104.199	14.492.274.912					7.296.104.199	14.492.274.912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		16.296.104.199	23.492.274.912					16.296.104.199	23.492.274.912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		228.802.346.807	438.456.694.459					228.802.346.807	438.456.694.459
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		226.487.343.874	423.712.534.346	42.991.485.614				226.487.343.874	423.712.534.346
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		2.315.002.933	14.744.160.113					2.315.002.933	14.744.160.113
Cộng	7017		1.332.394.555.205	1.556.441.244.283	42.991.485.614	13.801.146.689	346.147.588.122	252.781.682.267	1.361.584.894.130	1.649.807.150.138



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2021 là 401 người (tại ngày 01/01/2021 là 366 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phố Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

Ngọc Khánh: Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3237 3090 | Fax: (024) 3237 3092

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận sau thuế tăng 64,175 tỷ đồng (tương đương 219,8%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu tăng 492,5 tỷ đồng (328,4%); trong Quý 1/2021 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 206,8 tỷ đồng (282,2%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 68,6 tỷ đồng (tăng 210,6%), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 125,6 tỷ đồng (506,7%), doanh thu lưu ký chứng khoán tăng 82,6 tỷ đồng (1.079,7%), doanh thu đại lý phát hành chứng khoán tăng 9 tỷ đồng (95,6%). Tổng chi phí quý 1/2021 tăng 428,7 tỷ đồng (353%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 187 tỷ đồng (392%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 14 tỷ đồng (113,1%), chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 90,3 tỷ đồng (377,8%), chi phí bán hàng tăng 100,959 tỷ đồng (668,2%), chi phí quản lý tăng 1,5 (30%) so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,403,584,674,628	693,767,854,044
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	17,131,496,865	54,925,040,924
Các khoản tương đương tiền		-
	2,420,716,171,493	748,692,894,968

A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	2,177,904	95,680,909,200
- Cổ phiếu	2,177,904	95 680 909 200
- Chứng quyền có đảm bảo		
b) Cửa nhà đầu tư	2,790,643,260	57,205,132,941,600
- Cổ phiếu	2,790,643,260	57 205 132 941 600
Tổng	2,792,821,164	57,300,813,850,800

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
FVTPL				
Cộng	961,971,773,951	994,541,808,638	280,699,491,796	299,179,695,285

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
HTM		
Cộng	185,087,924,090	183,759,277,302

A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	3,008,481,462,164	3,008,434,881,680	2,505,923,320,510	2,505,876,740,026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TS/TC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	961,971,773,951	994,541,808,638	33,882,911,479	1,312,876,792	994,541,808,638	280,699,491,796	18,680,212,757	200,009,268	299,179,695,285
1	Cổ phiếu	142,565,065,352	175,135,100,039	33,882,911,479	1,312,876,792	175,135,100,039	49,212,730,746	18,680,212,757	200,009,268	67,692,934,235
2	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niên yết	819,406,708,599	819,406,708,599	-	-	819,406,708,599	231,486,761,050	-	-	231,486,761,050
II	HTM	185,087,924,090	185,087,924,090	-	-	185,087,924,090	183,759,277,302	-	-	183,759,277,302
1	Tiền gửi có kỳ hạn	185,087,924,090	185,087,924,090	-	-	185,087,924,090	183,759,277,302	-	-	183,759,277,302
III	Các khoản cho vay và phải thu	3,008,481,462,164	3,008,434,881,680	-	46,580,484	3,008,434,881,680	2,505,923,320,510	-	46,580,484	2,505,876,740,026
1	Cho vay hoạt động Margin	2,910,870,459,459	2,910,823,878,975	-	46,580,484	2,910,823,878,975	2,421,062,284,204	-	46,580,484	2,421,015,703,720
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	97,610,998,588	97,610,998,588	-	-	97,610,998,588	84,861,032,189	-	-	84,861,032,189
3	Cho vay quyền mua CK	4,117	4,117	-	-	4,117	4,117	-	-	4,117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A.7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		11.332.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4,490,013,699	5,602,033,293
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông		
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	4,490,013,699	5,602,033,293
Các khoản trả trước cho người bán	112,777,761,420	149,204,618,669
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,924,958,978	16,384,217,341
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,466,196,206	2,354,552,584
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	458,762,772	173,762,772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư		2,205,901,985
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán		11,650,000,000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	31,967,420	11,854,490
Các khoản phải thu khác	31,967,420	11,854,490
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2,768,723</i>	<i>2,768,723</i>

A.7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,041,596,576	1,613,272,470
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	2,172,908,136	519,218,116
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	2,002,419,058	1,100,963,046
	6,216,923,770	3,233,453,632

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A 7.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****MẪU SỐ B 09- CTCK**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
Mua trong kỳ	132.990.000	-	-	-	132.990.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.898.111.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.378.173.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	19.794.065.101	2.338.775.549	268.758.581	273.789.012	22.675.388.243
Khấu hao trong kỳ	527.796.411	164.360.354	-	-	692.156.765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.321.861.512	2.503.135.903	268.758.581	273.789.012	23.367.545.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.971.056.378	1.598.738.551	-	-	4.569.794.929
Số dư cuối kỳ	2.576.249.967	1.434.378.197	-	-	4.010.628.164

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	17,151,406,199	17,151,406,199
Tăng trong kỳ	241,786,050	241,786,050
Số dư cuối kỳ	17,393,192,249	17,393,192,249
	-	-
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	15,170,402,821	15,170,402,821
Khấu hao trong kỳ	256,251,717	256,251,717
Số dư cuối kỳ	15,426,654,538	15,426,654,538
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1,981,003,378	1,981,003,378
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1,966,537,711	1,966,537,711

A7.8 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6,076,808,357	7,420,201,517
	20,000,000,000	21,343,393,160

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	4,543,169	33,435,042
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45,138,958,415
- Thuế thu nhập cá nhân	59,795,959,092	36,172,628,717
- Các khoản phải nộp khác	-	-
	59,800,502,261	81,345,022,174

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	7,286,007,325	4.821.198.588
Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	427.455.288
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	103,815,176	24,467.590
	7,389,822,501	5,273,121,466

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	7,581,479,452	7,021,260,274
Lãi vay ngân hàng	-	80,876,712
Chi phí phải trả khác	4,897,405,451	1,711,444,427
	12,478,884,903	8,813,581,413

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	160.000.000.000	160.000.000.000
Trái phiếu phát hành		
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	680.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	680.000.000.000	680.000.000.000

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.000.000.000	7,296,104,199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	403,163,263,482	403,163,263,482
Trích quỹ trong năm	-	7,196,170,713	7,196,170,713	(193,508,915,830)	(179,116,574,404)
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.080.000.000.000	14,492,274,912	23,492,274,912	438,456,694,459	1,556,441,244,283
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	124.455.417.226	124.455.417.226
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(31.089.511.371)	(31.089.511.371)
Số dư tại ngày 31/3/2021	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	531.761.236.678	1,649,807,150,138

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35,918,200,000	16.117.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.070.000
Cộng	35,918,200,000	16.123.450.000

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9,614,539,670,000	8.690.594.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	68,817,700,000	27.223.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,160,056,520,000	1.164.448.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	10,133,760,000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	413,200,030,000	379.928.410.000
Cộng	11,266,747,680,000	10.272.329.240.000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	47,841,820,000	46.822.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	47,856,820,000	46.837.770.000

40
ÔN
Ổ P
NG
N
EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2021	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2020
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	123,104	2,443,449,200	961,616,327	1,481,832,873	5,689,724
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	616,465,182,525	611,942,889,664	4,522,292,861	2,456,235,124
Trái phiếu chưa niêm yết	95,047,752	9,697,978,623,375	9,651,684,502,744	46,294,120,631	39,783,127,480
Tổng cộng	95,170,856	10,316,887,255,100	10,264,589,008,735	52,298,246,365	42,245,052,328
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1,100	16,500,001	18,894,983	(2,394,982)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	125,652,218	12,547,812,186,702	12,781,179,885,140	(233,367,698,438)	(38,490,539,187)
Tổng cộng	125,653,318	12,547,828,686,703	12,781,198,780,123	(233,370,093,420)	(38,490,539,187)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 1/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, tiền lãi)	212,529,724,615	212,529,724,615	35,672,636,594	35,672,636,594
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	216,627,194	216,627,194	1,487,110,714	1,487,110,714
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	101,217,766,059	101,217,766,059	32,591,747,740	32,591,747,740
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)	-	-	-	-
Cộng	313,964,117,868	313,964,117,868	69,751,495,048	69,751,495,048

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 1/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	114,213,325,879	114,213,325,879	23,901,779,120	23,901,779,120
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	787,171,684	787,171,684	576,354,503	576,354,503
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,758,788,225	1,758,788,225	1,133,482,534	1,133,482,534
Chi phí các dịch vụ khác	17,902,408	17,902,408	-	-
Cộng	116,777,188,196	116,777,188,196	25,611,616,157	25,611,616,157

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 1/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	116,068,082,818	116,068,082,818	15,109,003,073	15,109,003,073

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 1/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 1/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4,714,064,587	4,714,064,587	3,770,086,332	3,770,086,332
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	313,098,490	313,098,490	283,970,673	283,970,673
Chi phí vật tư văn phòng	128,044,679	128,044,679	99,816,853	99,816,853
Chi phí khấu hao TSCĐ	87,147,621	87,147,621	88,094,011	88,094,011
Chi phí thuế. phí và lệ phí	119,570,774	119,570,774	52,481,344	52,481,344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,337,296,976	1,337,296,976	853,203,120	853,203,120
Chi phí khác	126,198,982	126,198,982	90,846,183	90,846,183
	6,825,422,109	6,825,422,109	5,238,498,516	5,238,498,516



Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiên
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính